

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÔNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Số: 589/BCTCHN, ngày 18/7/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399,583,676,847	352,727,192,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57,836,577,186	77,377,704,404
1. Tiền	111		27,836,577,186	37,377,704,404
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	40,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,158,453,086	181,561,186,875
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	157,537,841,380	173,962,917,418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5,958,285,522	6,923,789,822
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	748,756,447	760,909,898
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(86,430,263)	(86,430,263)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	170,523,651,233	89,700,780,822
1. Hàng tồn kho	141		171,046,335,233	90,223,464,822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522,684,000)	(522,684,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,064,995,342	4,087,520,718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2,318,715,614	931,849,258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,476,371,067	3,155,671,460
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		269,908,661	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197,533,918,363	178,166,480,723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		931,922,276	2,832,746,461
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	1,551,530,185
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	931,922,276	1,281,216,276
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.05	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
II. Tài sản cố định	220		112,675,108,773	135,073,726,942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	107,134,847,623	129,431,905,617
- Nguyên giá	222		318,547,421,684	340,215,277,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211,412,574,061)	(210,783,371,961)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,540,261,150	5,641,821,325
- Nguyên giá	228		7,872,036,840	7,872,036,840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,331,775,690)	(2,230,215,515)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64,640,619,949	21,343,427,772
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	64,640,619,949	21,343,427,772
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	6,704,931,480	6,439,931,480
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,704,931,480	6,439,931,480
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,581,335,886	12,476,648,068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	5,801,366,223	5,304,435,279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	4,440,502,855	4,832,745,981
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		2,339,466,808	2,339,466,808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		597,117,595,210	530,893,673,542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		418,323,620,259	352,239,190,139
I. Nợ ngắn hạn	310		400,879,853,682	339,016,573,183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	135,920,044,609	104,940,901,265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,722,774,444	3,038,615,204
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,620,870,778	2,967,488,259
4. Phải trả người lao động	314		13,893,007,090	29,938,761,388
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,411,104,910	45,633,535
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	V.16	4,642,380,337	3,282,063,311
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	236,351,607,776	193,447,422,162
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,318,063,738	1,355,688,059
II. Nợ dài hạn	330		17,443,766,577	13,222,616,956
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	125,869,079
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	17,443,766,577	13,096,747,877
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178,793,974,951	178,654,483,403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	178,793,974,951	178,654,483,403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109,355,840,000	109,355,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109,355,840,000	109,355,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,748,152,046	9,753,652,046
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	(100,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		25,812,727,497	25,812,727,497
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,342,018,639	12,653,257,729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(0)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,342,018,639	12,653,257,729
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		20,535,236,770	21,179,006,132
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		597,117,595,210	530,893,673,542

Người lập biểu



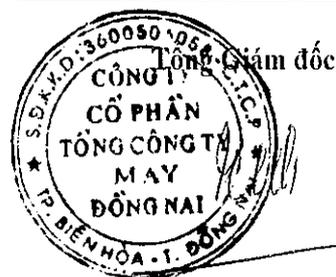
Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng



Bùi Thế Hiệp



Bùi Thế Kích

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	401,192,886,488	866,840,259,835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	279,489,116	464,409,031
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	400,913,397,372	866,375,850,804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	370,216,981,444	785,511,980,046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,696,415,928	80,863,870,758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2,323,736,680	9,544,143,095
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4,146,457,338	10,266,509,620
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3,097,723,137	7,855,325,746
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		93,171,859	31,229,073
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	9,003,193,943	18,383,178,593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	24,112,493,855	45,333,075,418
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,148,820,670)	16,456,479,295
12. Thu nhập khác	31	VI.09	20,223,299,501	2,255,049,492
13. Chi phí khác	32	VI.10	29,007,311	608,952,940
14. Lợi nhuận khác	40		20,194,292,190	1,646,096,552
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,045,471,520	18,102,575,847
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3,699,447,193	3,935,504,548
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	392,243,126	280,612,687
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,953,781,201	13,886,458,612
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13,342,018,638	12,653,257,729
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,388,237,438)	1,233,200,883
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1,220	1,382
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1,220	1,382

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp



Trưởng Giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,045,471,520	18,102,575,847
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12,577,985,724	26,608,706,367
- Các khoản dự phòng	03	(0)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(47,072,784)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19,238,984,669)	(628,972,636)
- Chi phí đi vay	06	3,097,723,137	7,855,325,746
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	12,482,195,713	51,890,562,540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,982,858,367	5,463,266,213
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(80,822,870,411)	(1,411,326,412)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	31,016,509,195	4,819,501,947
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,883,797,300)	942,577,307
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,097,723,137)	(7,855,325,746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,662,236,316)	(3,559,976,235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12,605,039,116)	(5,230,983,264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41,590,103,005)	45,058,296,350
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(53,409,359,220)	(20,724,493,509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	38,191,781,818	325,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	731,315,741	406,834,472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14,486,261,661)	(19,991,749,946)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dụng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Thắng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	52,63%	52,63%
Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi - Định Quán - Đồng Nai	53,33%	53,33%
Công ty CP Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	59,17%	59,17%
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Km 1783-Quốc lộ 1A, xã Xuân Hưng - Xuân Lộc - Đồng Nai	57,33%	57,33%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	30%	30%
Công ty CP Đồng Việt Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	25%	25%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty liên kết: Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm	06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu cho Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1,077,205,545	1,416,407,162
Tiền gửi ngân hàng	26,759,371,641	35,961,297,242
Các khoản tương đương tiền	30,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	57,836,577,186	77,377,704,404
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	157,537,841,380	173,962,917,418
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	1,551,530,185
Công ty CP Đồng Việt Phú		1,551,530,185
Cộng	157,537,841,380	175,514,447,603
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	22,637,472	15,037,254
Công ty CP Đồng Việt Phú	26,425,687,962	28,663,123,020
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
HWA VINA	2,792,420,765	3,225,922,548
Công ty dệt may Thành Công		1,340,476,632
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3,165,864,757	2,357,390,642
Cộng	5,958,285,522	6,923,789,822
4. Các khoản phải thu khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	748,756,447	760,909,898
Tạm ứng	394,552,493	235,790,245
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	288,698,922	269,055,300
Phải thu khác	65,505,032	256,064,353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khác (tiếp theo)	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
b) Phải thu dài hạn khác	931,922,276		1,281,216,276	
Ký cược, ký quỹ	41,617,276		41,617,276	
Cho CBCNV mượn tiền	890,305,000		1,239,599,000	
Phải thu dài hạn khác	-		-	
Cộng phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác	1,680,700,364		2,042,147,725	

5. Dự phòng phải thu khó đòi	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	86,430,263	(86,430,263)	86,430,263	(86,430,263)
Công ty TNHH HOYA LENS Việt Nam	4,070,201	(4,070,201)	4,070,201	(4,070,201)
Công ty TNHH TMSX Vinh Thanh Tùng	54,496,062	(54,496,062)	54,496,062	(54,496,062)
Công ty TNHH Hòa Nguyệt	27,864,000	(27,864,000)	27,864,000	(27,864,000)
Cộng	86,430,263	(86,430,263)	86,430,263	(86,430,263)

6. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	88,247,706,360	-	15,276,618,752	-
Công cụ, dụng cụ	1,120,779,958	-	421,843,936	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71,275,950,752	-	46,703,538,102	-
Thành phẩm	9,511,781,750	(522,684,000)	26,735,142,492	(522,684,000)
Hàng hóa	321,599,907	-	542,458,994	-
Hàng gửi đi bán	568,516,506	-	543,862,546	-
Cộng	171,046,335,233	(522,684,000)	90,223,464,822	(522,684,000)

7. Chi phí trả trước	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	a) Chi phí trả trước ngắn hạn	2,318,715,614		931,849,258
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	-		-	
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,318,715,614		931,849,258	
b) Chi phí trả trước dài hạn	5,801,366,223		5,304,435,279	
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,131,560,379		576,977,511	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-		-	
Chi phí giải phóng mặt bằng	4,669,805,844		4,727,457,768	
Chi phí trả trước dài hạn khác	-		-	
Cộng	8,120,081,837		6,236,284,537	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	156,872,215,999	147,989,731,335	29,503,134,785	3,706,859,365	2,143,336,094	340,215,277,578
Số tăng trong năm	132,784,160	9,979,382,883	-	-	-	10,112,167,043
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	132,784,160	9,979,382,883	-	-	-	10,112,167,043
Số giảm trong năm	24,602,056,000	3,209,521,901	2,543,459,036	1,424,986,000	-	31,780,022,937
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	24,602,056,000	3,209,521,901	2,543,459,036	1,424,986,000	-	31,780,022,937
Số dư cuối năm	132,402,944,159	154,759,592,317	26,959,675,749	2,281,873,365	2,143,336,094	318,547,421,684
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	84,967,918,004	102,957,098,884	19,204,522,310	2,402,252,565	1,251,580,197	210,783,371,960
Số tăng trong năm	3,521,655,529	7,689,842,673	1,021,985,318	108,188,000	111,828,138	12,453,499,657
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	3,521,655,529	7,712,768,565	1,021,985,318	108,188,000	111,828,138	12,476,425,549
Số giảm trong năm	7,590,813,000	1,521,068,238	1,943,053,318	769,363,000	-	11,824,297,556
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	7,590,813,000	1,521,068,238	1,943,053,318	769,363,000	-	11,824,297,556
Số dư cuối năm	80,898,760,533	109,125,873,319	18,283,454,310	1,741,077,565	1,363,408,335	211,412,574,062
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	71,904,297,995	45,032,632,451	10,298,612,475	1,304,606,800	891,755,897	129,431,905,618
Tại ngày cuối năm	51,504,183,626	45,633,718,998	8,676,221,439	540,795,800	779,927,759	107,134,847,622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	7,567,465,000	304,571,840	7,872,036,840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7,567,465,000	304,571,840	7,872,036,840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1,925,643,675	304,571,840	2,230,215,515
Khấu hao trong năm	101,560,175	-	101,560,175
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2,027,203,850	304,571,840	2,331,775,690
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	5,641,821,325	-	5,641,821,325
Tại ngày cuối năm	5,540,261,150	-	5,540,261,150

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
QSD đất dự án Định Quán	4,300,000,000	4,300,000,000
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	59,362,098,017	16,064,905,840
Các công trình khác	978,521,932	978,521,932
Cộng	64,640,619,949	21,343,427,772

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Chỉ tiêu	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	30%	931,353,605	30%	820,919,129
Công ty CP Đồng Việt Phú	25%	5,773,577,874	25%	5,722,783,277
Cộng		6,704,931,479		6,543,702,406

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4,440,502,855	4,832,745,981
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4,440,502,855	4,832,745,981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
TRIAM	17,427,848,997	17,427,848,997	12,094,698,527	12,094,698,527
XEBEC	40,003,838,668	40,003,838,668	30,304,512,078	30,304,512,078
TREDIA FASHION	7,595,933,667	-	24,065,030,011	24,065,030,011
Các khách hàng khác	70,892,423,277	70,892,423,277	38,476,660,649	38,476,660,649
Cộng	135,920,044,609	128,324,110,942	104,940,901,265	104,940,901,265

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Đồng Minh Phú	38,109,500	38,109,500	2,629,830,730	2,629,830,730
--------------------------	------------	------------	---------------	---------------

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
	Thuế giá trị gia tăng	1,676,229,698	6,953,036,157	7,195,504,604
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,099,208,836	3,699,447,193	4,662,236,316	136,419,713
Thuế thu nhập cá nhân	192,049,724	1,229,575,541	1,370,935,451	50,689,814
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	541,314,683	541,314,683	-
Các loại thuế khác	-	208,607,214	208,607,214	-
Cộng	2,967,488,258	12,631,980,788	13,978,598,268	1,620,870,778

15. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí gia công ngoài	1,020,441,188	30,105,275
Trích trước chi phí khác	390,663,722	15,528,260
Cộng	1,411,104,910	45,633,535

16. Các khoản phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	847,646,863	177,787,905
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1,535,590,789	1,202,901,895
Cổ tức phải trả	577,227,878	457,610,744
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	448,000,000
Phải trả khác (*)	1,681,914,807	995,762,767
Cộng	4,642,380,337	3,282,063,311
(*) Bao gồm:		
- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	418,500,000	358,500,000
- Tiền bảo hành công trình	151,155,300	433,693,300
- Phải trả khác	1,112,259,507	203,569,467
	1,681,914,807	995,762,767

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018	Phát sinh trong năm		30/06/2018
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn (*)	193,447,422,162	386,685,429,507	343,781,243,893	236,351,607,776
b) Vay dài hạn (**)	13,096,747,877	4,657,845,340	310,826,640	17,443,766,577
Cộng	206,544,170,039	391,343,274,847	344,092,070,533	253,795,374,353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	59,766,760,000	-	-	54,317,536,566	13,355,056,931	22,315,762,294	149,755,115,851
- Tăng từ phát hành cổ phiếu	19,705,890,000	9,753,652,046				(1,136,756,162)	28,322,785,884
- Phát hành cổ phiếu thưởng	29,883,190,000			(29,883,190,000)			
- Tăng trong năm			(100,000,000)				(100,000,000)
- Lợi nhuận trong năm nay					12,653,257,729		12,653,257,729
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo NQ ĐHĐCĐ					(13,355,056,931)		(13,355,056,931)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				1,378,380,931	(1,378,380,931)		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(6,000,000,000)		(6,000,000,000)
+ Chia cổ tức					(5,976,676,000)		(5,976,676,000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
Số dư cuối năm trước	109,355,840,000	9,753,652,046	(100,000,000)	25,812,727,497	12,653,257,729	21,179,006,132	178,654,483,374
Số dư đầu năm nay	109,355,840,000	9,753,652,046	(100,000,000)	25,812,727,497	12,653,257,729	21,179,006,132	178,654,483,374
- Tăng từ phát hành cổ phiếu							
- Phát hành cổ phiếu thưởng							
- Tăng trong năm		(5,500,000)	100,000,000				94,500,000
- Lợi nhuận trong năm nay					13,342,018,638	(643,769,362)	12,698,249,276
- Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo NQ ĐHĐCĐ					(12,653,257,729)		(12,653,257,729)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,717,673,729)		(1,717,673,729)
+ Chia cổ tức					(10,935,584,000)		(10,935,584,000)
Số dư cuối năm	109,355,840,000	9,748,152,046	-	25,812,727,497	13,342,018,638	20,535,236,770	178,793,974,351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	30/06/2018	%	01/01/2018	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	28,108,080,000	26%	15,331,680,000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	81,247,760,000	74%	44,435,080,000	74%
Cộng	109,355,840,000	100%	59,766,760,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109,355,840,000	109,355,840,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	49,589,080,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109,355,840,000	158,944,920,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	(10,935,584,000)	(5,976,676,000)

d. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,935,584	15,894,492
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,935,584	15,894,492
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,935,584	15,894,492
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,935,584	15,894,492
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,935,584	15,894,492
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5,467,390,200	5,467,390,200
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	1,168,828.03	1,168,828.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	382,782,891,745	819,910,664,795
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	14,268,250,216	38,822,296,300
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,141,744,527	8,107,298,740
Cộng	401,192,886,488	866,840,259,835
Doanh thu với bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	240,061,269	2,733,220,162
Công ty CP Đồng Việt Phú	16,587,106,409	44,131,540,049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	14,037,362	6,024,790
- Hàng bán bị trả lại	265,451,754	458,384,241
Cộng	279,489,116	464,409,031
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	382,503,402,629	819,446,255,764
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	14,268,250,216	38,822,296,300
- Doanh thu thuần dịch vụ	4,141,744,527	8,107,298,740
Cộng	400,913,397,372	866,375,850,804
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	354,517,521,724	745,740,978,569
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	13,534,810,688	36,438,465,880
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,164,649,032	3,332,535,597
Cộng	370,216,981,444	785,511,980,046
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	731,315,741	406,834,472
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,592,420,939	9,088,514,887
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	48,793,736
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cộng	2,323,736,680	9,544,143,095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	3,097,723,137	7,855,325,746
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,048,734,201	2,409,462,921
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1,720,953
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Cộng	4,146,457,338	10,266,509,620
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	500,422,000	927,278,000
- Chi phí vật liệu, bao bì	3,502,229,138	7,816,883,423
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,816,885,031	9,421,781,393
- Chi phí khác bằng tiền	183,657,774	217,235,777
Cộng	9,003,193,943	18,383,178,593
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	13,499,489,026	23,810,588,043
- Chi phí vật liệu quản lý	-	1,897,924,591
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,099,059,646	5,191,174,655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,211,963,875	2,946,209,269
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	1,013,456,641	4,163,008,088
- Trích lập dự phòng	-	3,732,134,800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,716,052,951	898,231,954
- Chi phí khác bằng tiền	3,572,471,716	2,693,804,018
Cộng	24,112,493,855	45,333,075,418
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	18,242,668,928	325,909,091
- Thu nhập khác	1,980,630,573	1,929,140,401
Cộng	20,223,299,501	2,255,049,492
10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản nộp phạt	-	434,243,732
- Chi phí khác	29,007,311	174,709,208
Cộng	29,007,311	608,952,940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,699,447,193	3,935,504,548

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	348,977,926	107,544,847
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	43,265,200	173,067,840
Cộng	392,243,126	280,612,687

13. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,342,018,638	12,653,257,729
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	13,342,018,638	12,653,257,729
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10,935,584	9,153,956
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1,220	1,382
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,220	1,382
	VND	VND

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212,817,709,581	417,107,112,706
- Chi phí nhân công	147,782,210,906	326,068,203,248
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,577,985,724	26,608,706,367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,836,504,003	24,796,621,663
- Chi phí khác bằng tiền	3,425,106,142	19,429,817,045
Cộng	391,439,516,356	814,010,461,029

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2018